

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (RAT)

CTCP Vận tải và Thương mại Đường sắt

Ngày 31/12/2024	14,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-9.4%	-3.3%

DT thuần 2024
788
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 226 40.1%

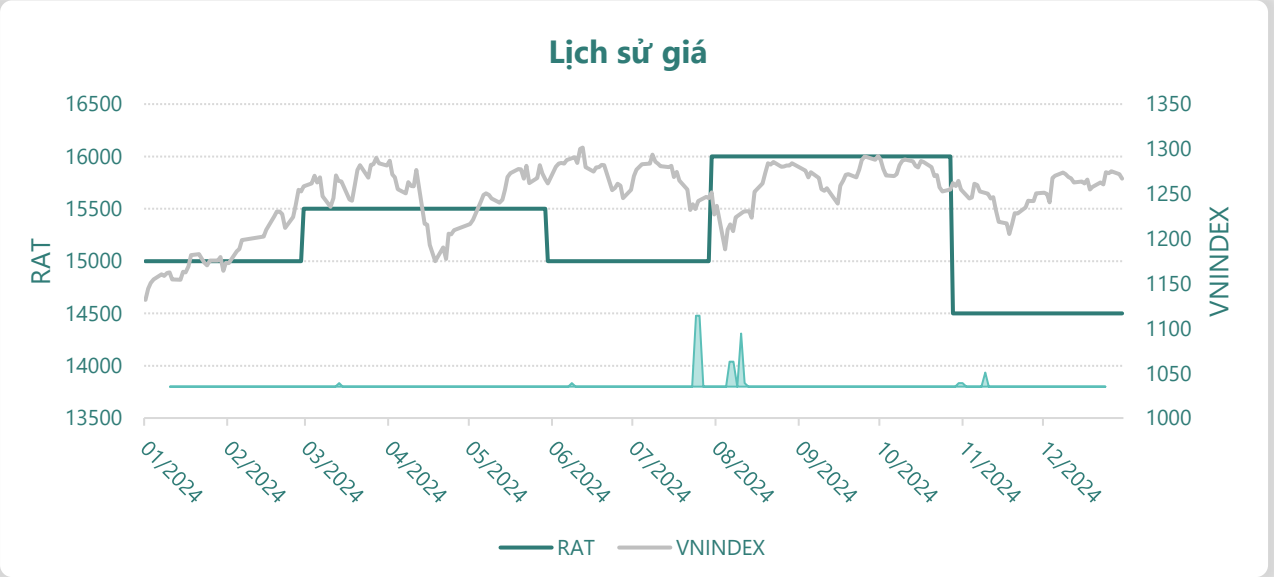
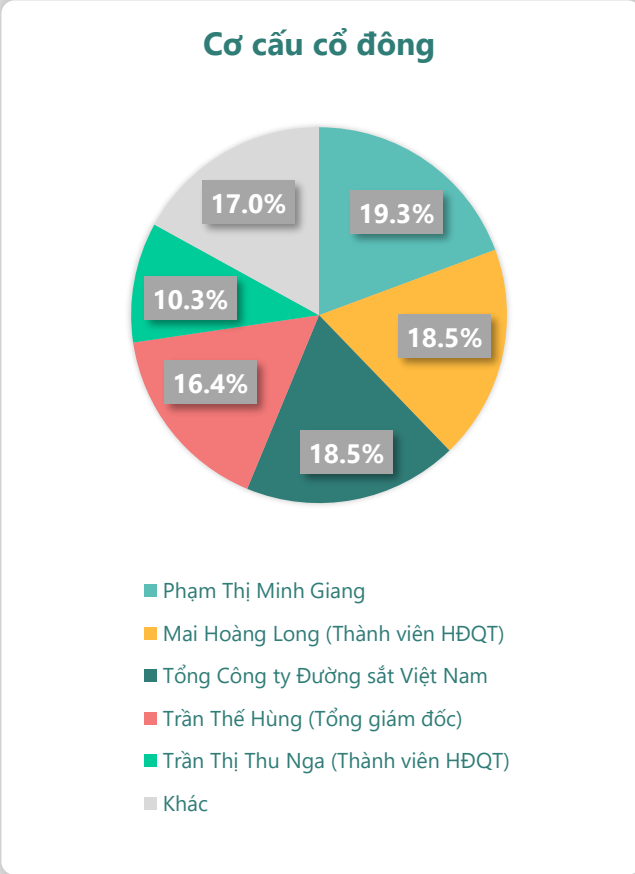
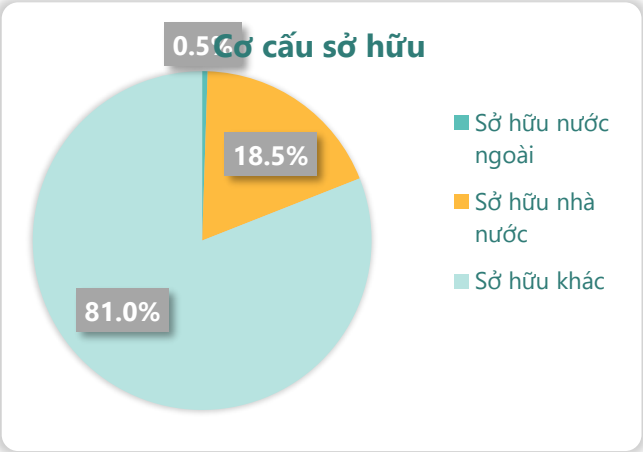
LN thuần 2024
9.80
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.7 176%

LN sau thuế 2024
5.53
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.6 168%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.4%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE 2024
5.8%
YoY: +/-▲ 17.1%

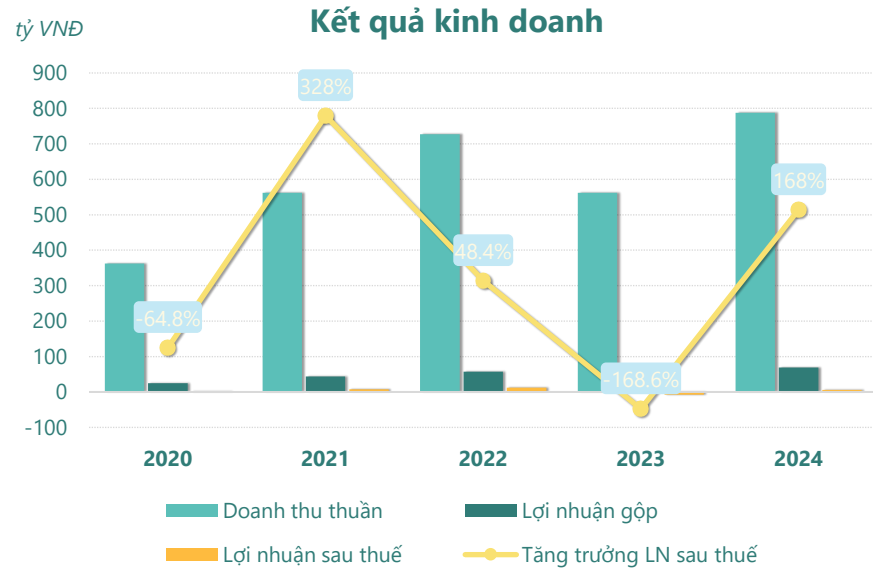
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,500 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	5,921,841
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.08)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **RAT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 40.1%** đạt **787.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 168%** đạt **5.53** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

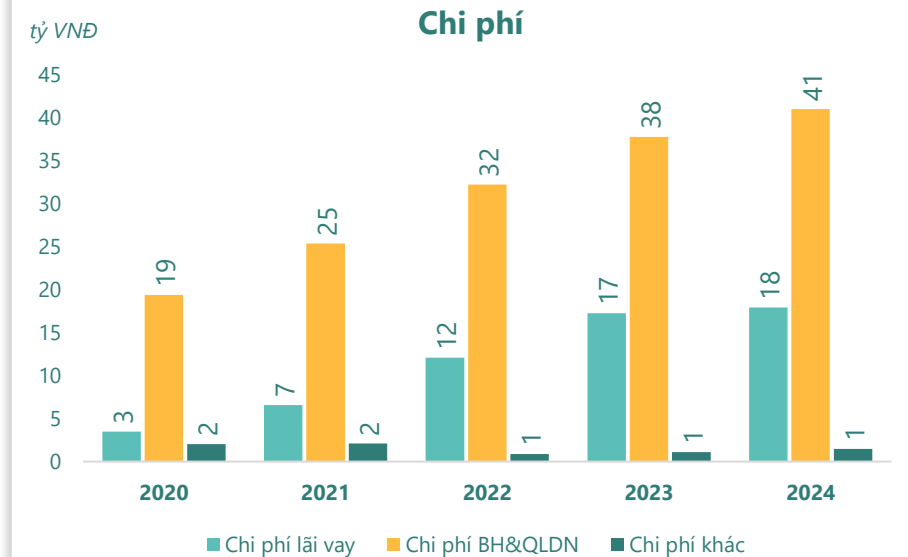
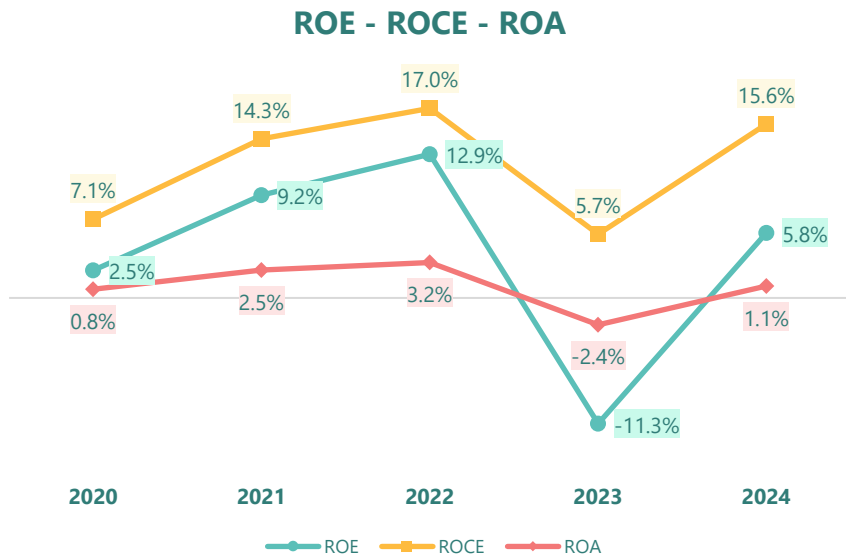
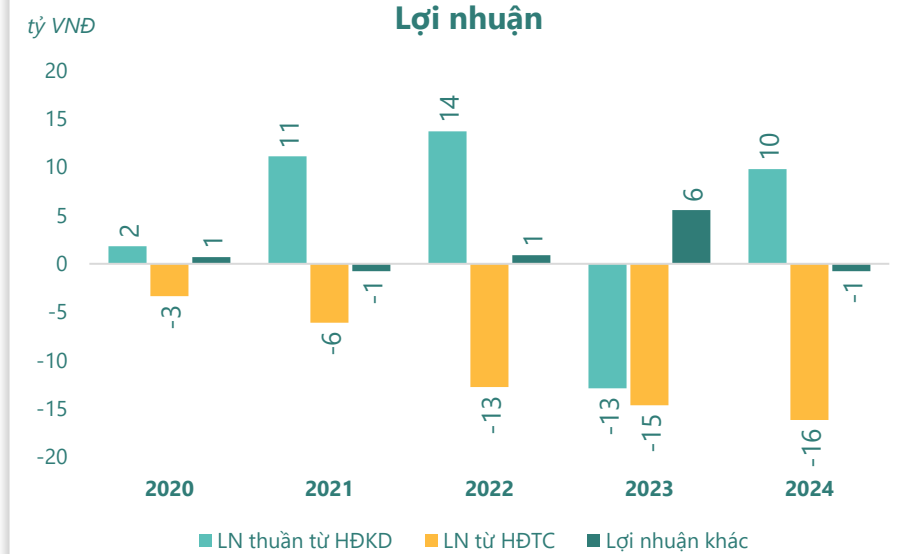
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, RAT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.80** tỷ đồng, **tăng lên 22.67** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.71 tỷ đồng) là 5.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **17.93** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **41.04** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của RAT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.83%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

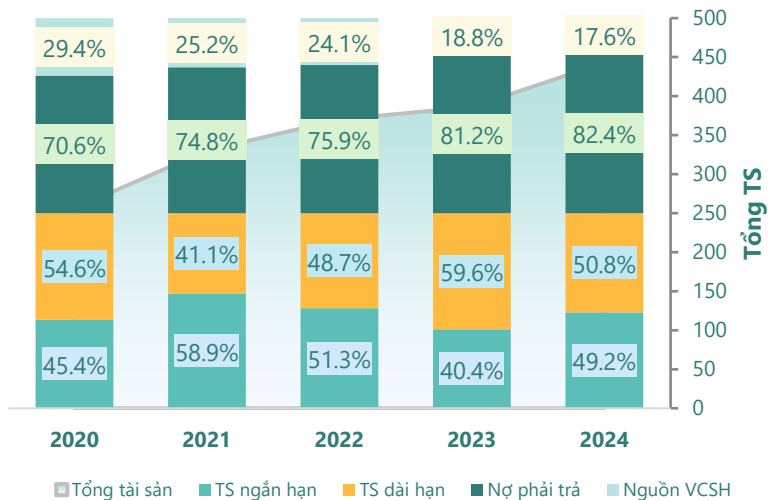




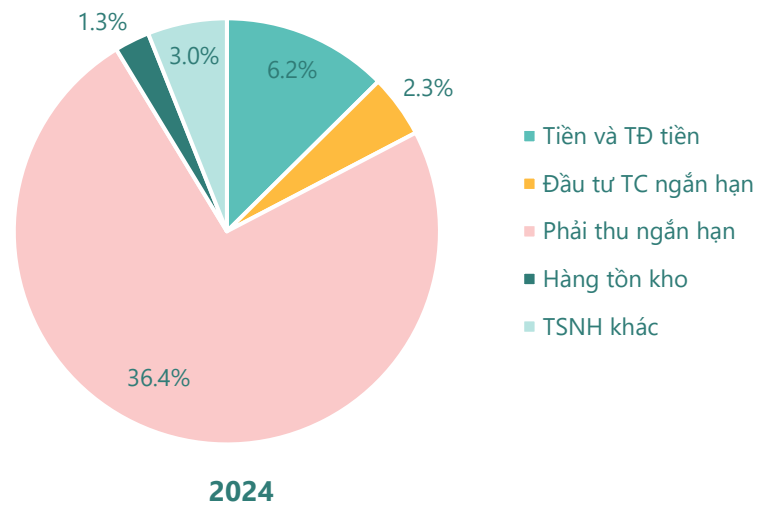
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

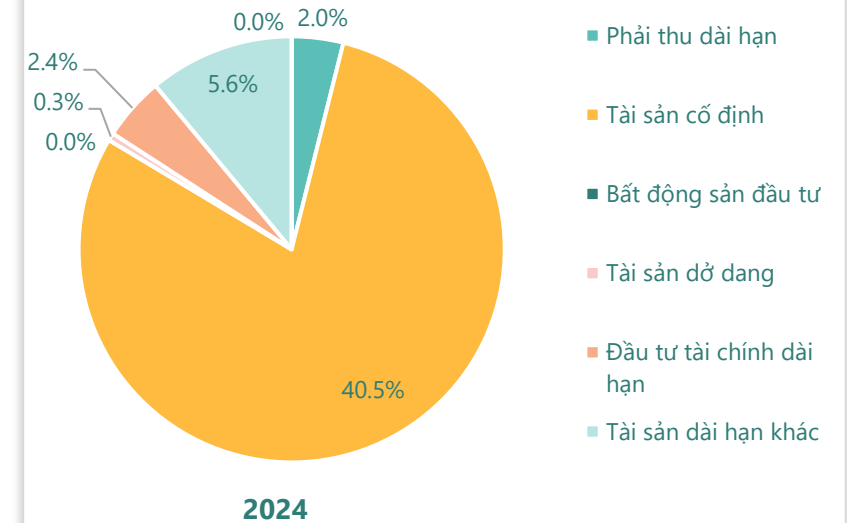
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **RAT** năm 2024 tăng trưởng **14.7%** so với năm trước, đạt **442.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.2% và 50.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của RAT đạt **217.9** tỷ đồng, tăng trưởng **39.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.19% trên tổng tài sản.

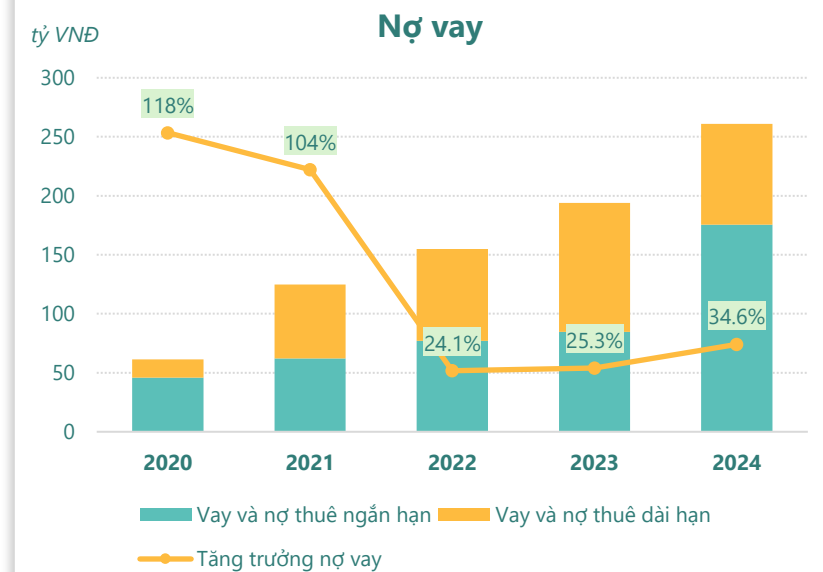
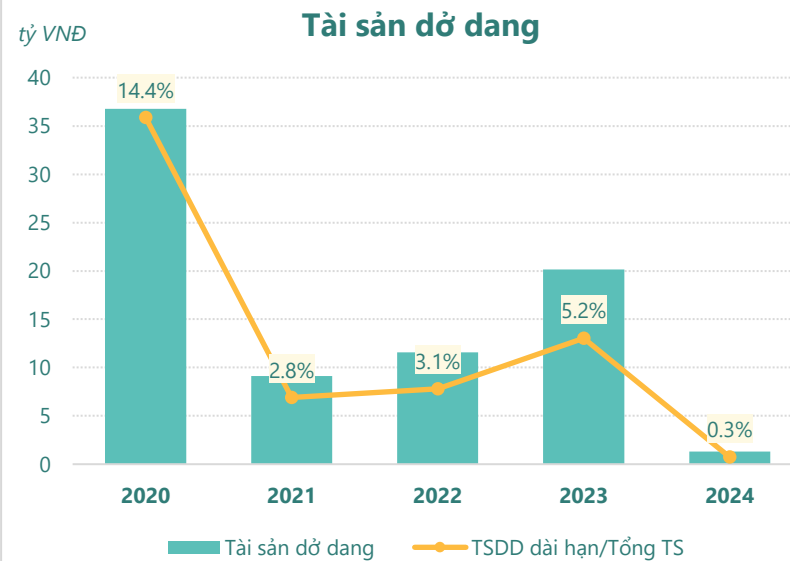
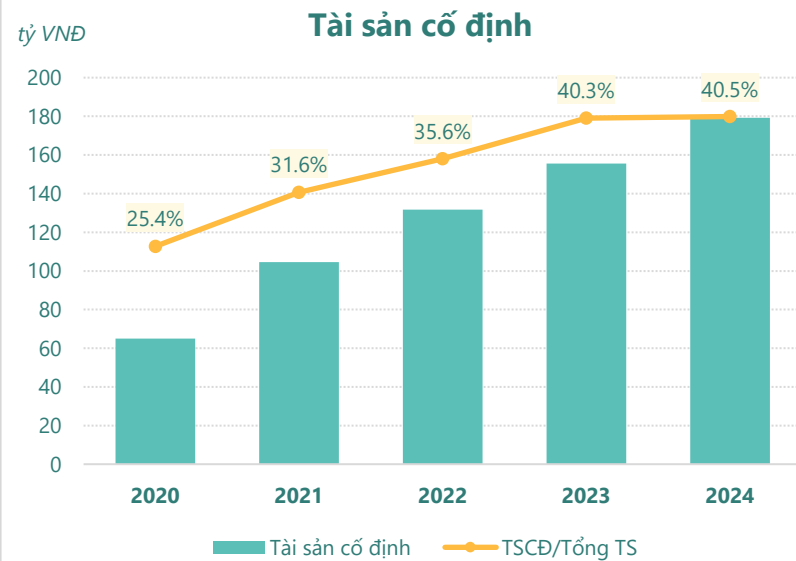
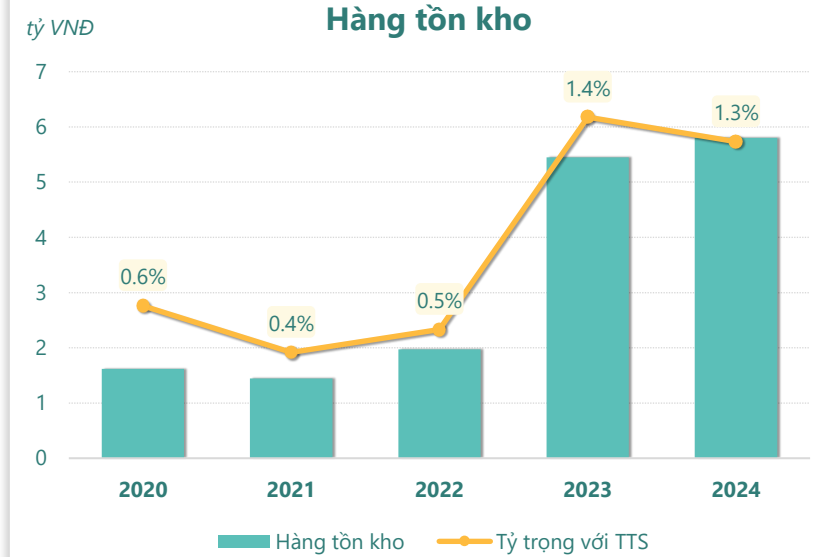
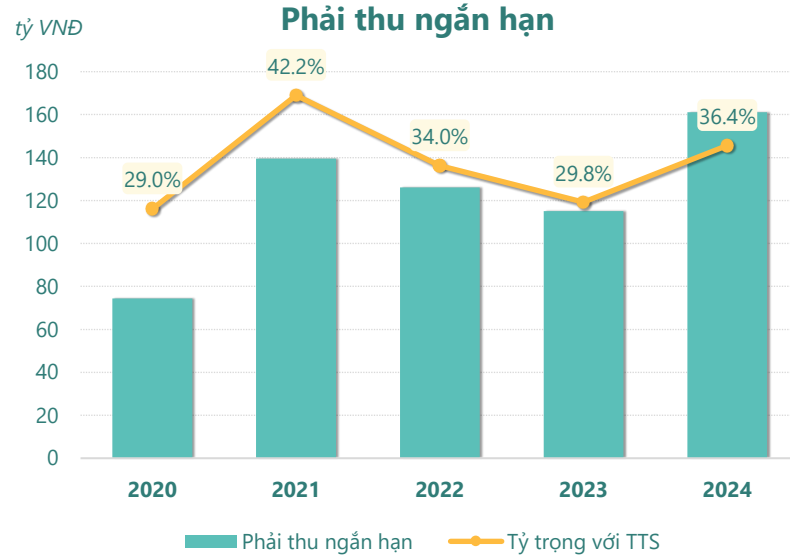
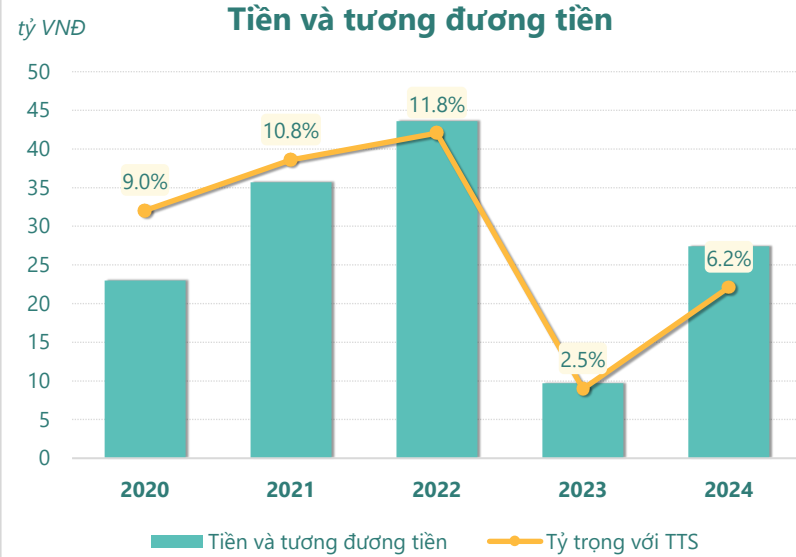
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **225.0** tỷ đồng giảm **2.25%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.61%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



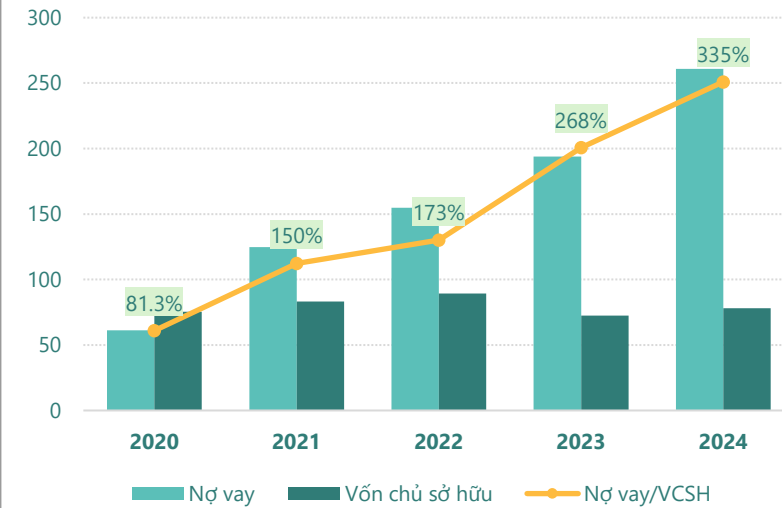
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



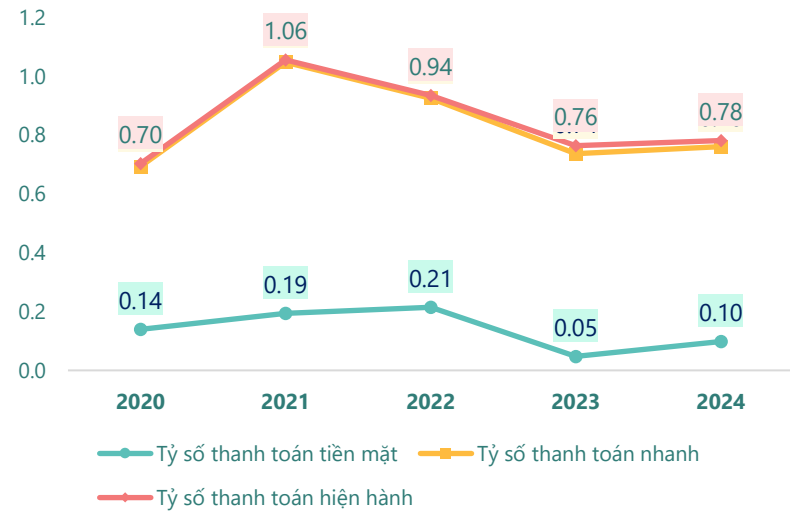
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

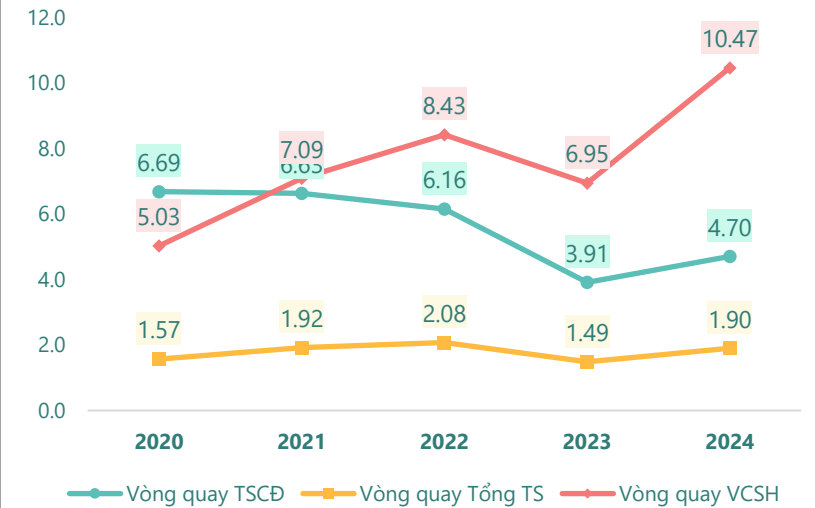
tỷ VNĐ



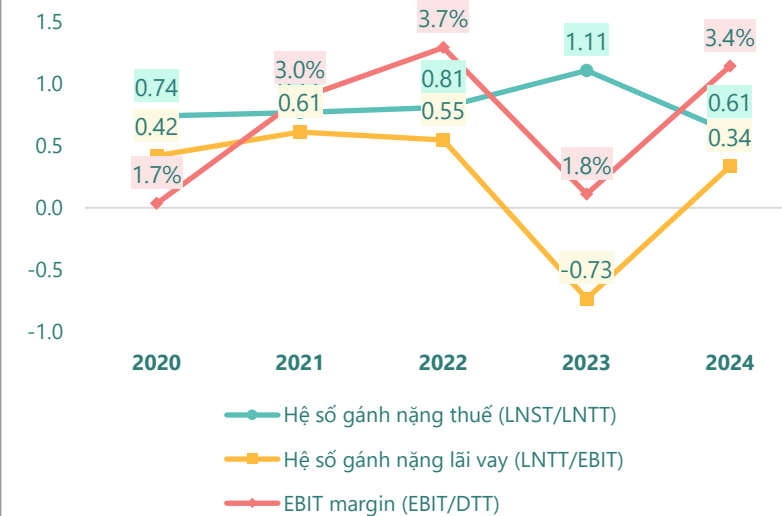
Chỉ số thanh khoản



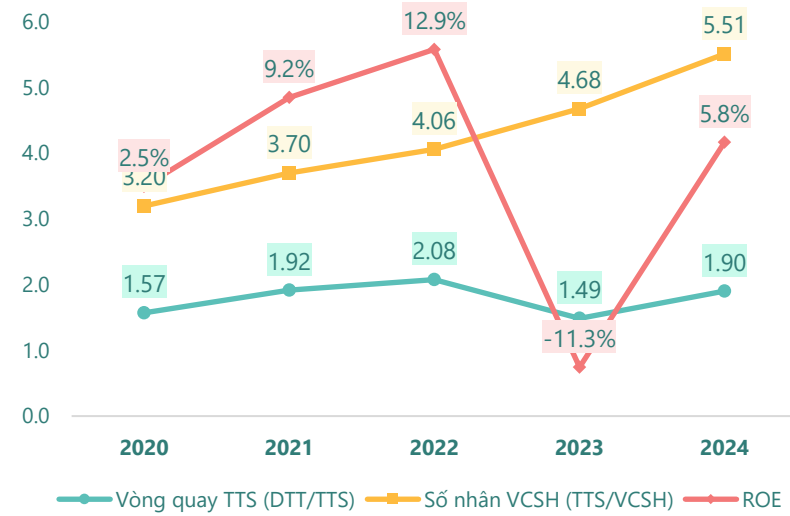
Vòng quay tài sản



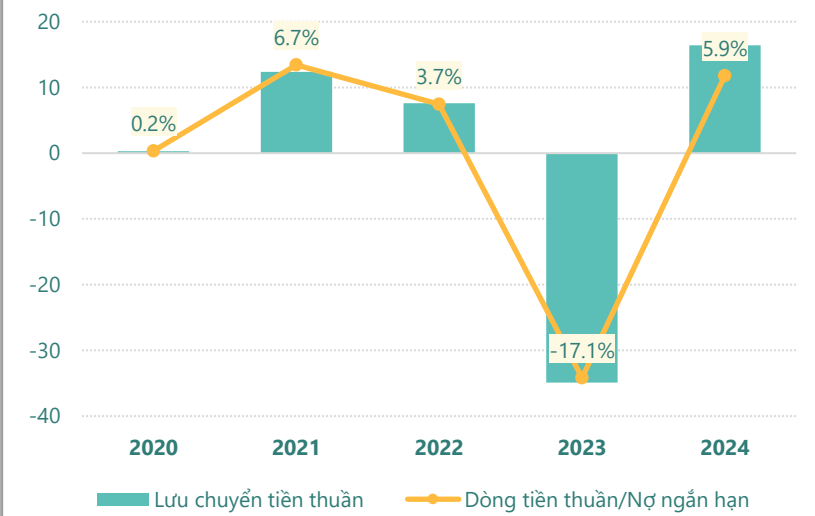
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	562	727	562	788
Giá vốn hàng bán	519	670	520	718
Lợi nhuận gộp	43.6	57.3	41.8	69.3
Doanh thu HĐTC	1.03	1.40	3.75	2.94
Chi phí TC	7.12	14.1	18.4	19.1
Chi phí lãi vay	6.59	12.1	17.3	17.9
LN trong công ty LKLD	-1.00	1.40	-2.29	-2.27
Chi phí bán hàng	7.70	9.11	11.6	11.8
Chi phí QLDN	17.7	23.1	26.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	11.1	13.7	-12.9	9.80
Lợi nhuận khác	-0.76	0.88	5.56	-0.75
LN trước thuế	10.3	14.6	-7.31	9.05
Lợi nhuận sau thuế	7.94	11.8	-8.09	5.53
LNST của CĐ cty mẹ	7.32	11.1	-9.12	4.38

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.6	32.2	-18.5	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.5	-29.8	-29.7	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.5	5.19	13.3	45.7
Tiền đầu kỳ	23.0	35.7	43.6	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	12.4	7.59	-34.9	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	0.35	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	35.7	43.6	9.71	27.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	330	370	386	443
Tài sản ngắn hạn	194	190	156	218
Tiền và tương đương tiền	35.7	43.6	9.71	27.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.05	3.17	9.53	10.4
Phải thu ngắn hạn	140	126	115	161
Hàng tồn kho	1.45	1.97	5.45	5.80
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	15.2	16.2	13.1
Tài sản dài hạn	136	180	230	225
Phải thu dài hạn	0.81	3.35	6.09	8.80
Tài sản cố định	105	132	156	179
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.12	11.6	20.1	1.29
Đầu tư tài chính dài hạn	12.9	14.3	7.33	10.8
Tài sản dài hạn khác	8.41	19.4	41.1	24.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	247	281	314	365
Nợ ngắn hạn	184	203	204	279
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.1	77.2	84.6	175
Phải trả người bán ngắn hạn	94.0	92.2	87.9	66.5
Nợ dài hạn	62.9	77.9	110	86.2
Vay và nợ thuê dài hạn	62.6	77.7	109	85.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.3	89.3	72.5	78.0
Vốn chủ sở hữu	83.3	89.3	72.5	78.0
Vốn điều lệ	59.2	59.2	59.2	59.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0